



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN SƠN CÁC MÀU 1K

工业单组分涂料安全数据表

SAFETY DATA SHEET INDUSTRIAL 1K COATINGS



SƠN CÁC MÀU 1K- 工业单组分涂料安全数据表– INDUSTRIAL 1K

COATINGS: Tuân thủ Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH), Phụ lục II, Việt Nam - 符合 (EC) 第 1907/2006 号法规 (REACH) 附件 II, 越南 – Complies with Regulation (EC) No. 1907/2006 (REACH), Annex II, Vietnam.

1. Định danh chất pha chế và Công ty - 制剂及公司的基本情况 – Basic information about preparations and company

Tên và/mã sản phẩm - 产品名称和/代码 – Product name and/code : SƠN CÁC MÀU 1K - 工业单组分涂料安全数据表 – INDUSTRIAL 1K COATINGS

Nhà cung cấp/Nhà sản xuất : Công ty TNHH &TM Sơn Đức Dương. 供应商/制造商: Son Duc Duong Trading & Co., Ltd. - Supplier/Manufacturer: Son Duc Duong Trading & Co., Ltd.

Địa chỉ : ấp 4B, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, tp HCM. 地址: 胡志明市古芝区平美公社 Hamlet 4B. – Address: Hamlet 4B, Binh My Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City.

Số điện thoại khẩn cấp - 紧急电话号码 – hotline : 0966 228 388.

Ứng dụng sản phẩm – Application : Lớp phủ bề mặt

Surface coating solvent paint. 产品应用 – 应用: 表面涂层: 溶剂漆

2. Nhận biết các nguy hại - 认识危害 – THE HAZARDS :



Sản phẩm này bị phân loại là nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC và các bản hiệu chỉnh. - 根据指令 1999/45/EC 及其修正案, 本产品被归类为危险品. - This product is classified as dangerous goods according to Directive 1999/45/EC and its amendments.

Đễ cháy. - 易燃. - flammable.

Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt. 溶剂蒸气可能会导致嗜睡和头晕. - Solvent vapors may cause drowsiness and dizziness.

Độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước. 对水生生物有毒, 可能对水生环境造成长期有害影响. - Toxic to aquatic life and may cause long-term harmful effects to the aquatic environment.

Các câu cảnh báo phụ - 其他警告声明 - Other warning statements: Chứa hexanoic acid, 2-ethyl-, cobalt salt, 2-butanone oxime. Có thể sản sinh dị ứng. 含有己酸、2-乙基钴盐、2-丁酮肟。可能会产生过敏反应. - Contains caproic acid, 2-ethyl cobalt salt, 2-butanone oxime. May cause allergic reactions.

PAINT



3. Thành phần/Thông tin về các chất cấu thành- 成分/成分信息– Ingredients

/Ingredient Information :

Các chất nguy hiểm cho môi trường hay sức khỏe theo định nghĩa Chỉ Thị Chất Nguy Hiểm 67/548/EC - 危险物质指令 67/548/EC 定义的对环境或健康有害的物质 – Substances harmful to the environment or health as defined by the Dangerous Substances Directive 67/548/EC.

Tên hóa chất 化学品名称 Chemical name	Ghi chú 备注 Note	Số CAS 号 CAS No CAS	Số EC 号 EC No EC	% theo trong lượng 数量百分比 % by weight	Phân loại 分类 Classifi cation
Nhựa Alkyd 丙烯酸树脂 Alkyd	H-P	67700- 45-2	265- 185-4	25 - 50	R10 Xn; R65 R66,R67 N; R51/53
Solvent naphtha (Petroleum) 石脑油溶剂（石 油） Naphtha solvent (petroleum)	H -P	64742- 95-6	265- 199-0	0,1 - 1	R10 Xn; R20,R65 Xi; R37



Hexanoic acid, 2-ethyl-cobalt salt 己酸, 2-乙基钴盐 Hexanoic acid, 2-ethylcobalt salt	H - P	13586-82-8	237-015-9	0,1 - 1	R66 N;R51/53 Xi; R38/R43 N;51/53 Xi; R38, R43 N;R51/53
2 – Butanone oxime 2 – 丁酮肟 2 – Butanone oxime	H - P	96-29-7	202-496-6	0,1 - 1	Carc.cat3 ;R40 XnR21 Xi: R41 R43
Titanium Dioxide Rutile 金红石型钛白粉 Titanium Dioxide Rutile	H - P	13463-67-7	R-251	0.1-1	R66 N;R51/53 Xi; R38/R43
Bột màu các loại 各类色粉 Various toners	H - P	5567-15-7		0.1-1	R20 N;R51/53 Xi: R41

Xem phần 16 để có diễn giải đầy đủ của nhóm từ R được khai báo bên trên.



有关上面声明的 R 术语组的完整解释，请参阅第 16 节。

For a complete explanation of the R term groups declared above, see Section 16.





4. Các biện pháp sơ cứu - 急救措施 - First_aid

Tổng quát: Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.

一般: 如果有疑问或症状没有改善, 请去看医生。请勿将任何东西放入失去知觉的人的口中。如果失去知觉, 请采取恢复姿势并寻求医疗救助。

General: If you have questions or if symptoms don't improve, see your doctor. Do not put anything into the mouth of an unconscious person. If unconscious, assume a recovery position and seek medical assistance.

Hít phải: Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

吸入: 移至空气新鲜处。让受害者保持温暖和舒适。如果呼吸停止、不规则或呼吸抑制, 请由经过培训的人员进行人工呼吸或吸氧。

Inhalation: Move to fresh air. Keep victim warm and comfortable. If breathing stops, is irregular, or is respiratory depression, have artificial respiration or oxygen administered by trained personnel.

Tiếp xúc ngoài da: Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Không được sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

皮肤接触: 脱去受污染的衣服和鞋子。用肥皂和水清洗皮肤或使用经批准的皮肤清洁剂。请勿使用溶剂或稀释剂。

Skin Contact: Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin with soap and water or use an approved skin cleanser. Do not use solvents or thinners.



Tiếp xúc mắt: Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, giữ cho mí mắt mở.

眼睛接触: 检查并摘下隐形眼镜。立即用流水冲洗眼睛至少 15 分钟，保持眼睑张开。

Eye contact: Check and remove contact lenses. Immediately flush eyes with running water for at least 15 minutes, keeping eyelids open.

Nuốt phải: Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Không được ép nôn ra.

食入: 如果吞食，请立即就医并出示容器或标签。让受害者保持温暖和舒适。不要催吐。

Ingestion: If swallowed, seek medical advice immediately and show container or label. Keep victim warm and comfortable. Don't induce vomiting.

5. Các biện pháp chữa cháy - 五、消防措施 – Firefighting measures :

Phương tiện dập tắt : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO₂, bột, nước phun sương. Không được sử dụng vật liệu chữa cháy: Đừng dùng tia nước.

灭火剂： 推荐：抗溶性泡沫、CO₂、干粉、水雾。请勿使用灭火材料：请勿使用水枪。

Fire extinguishing media: Recommended: anti-soluble foam, CO₂, dry powder, water mist. Do not use fire-extinguishing materials: Do not use water cannons.

Các khuyến cáo : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe. Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

警告: 火灾会产生浓黑烟。接触分解产物可能危害您的健康。可能需要适当的呼吸装置。



WARNING: Fire produces thick black smoke. Exposure to decomposition products may be hazardous to your health. Appropriate respiratory equipment may be required.

Để giữ cho các bình chứa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không cho nước đã dùng để chữa cháy chảy xuống cống hoặc kênh rạch, ao hồ.

当有盖的容器暴露在火中时，可将冷水倒在其上，以保持其凉爽。不要让用于灭火的水流入下水道、运河或湖泊。

When a covered container is exposed to fire, cold water can be poured over it to keep it cool. Do not allow fire-fighting water to flow into sewers, canals or lakes.

6. Các biện pháp xử lý tình huống hóa chất bị xả ra bất ngờ - 化学品意外泄漏处理措施 – Measures for handling accidental chemical releases

Cảnh báo cá nhân : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8. Hót sạch và dọn chất chảy đổ bằng chất không gây cháy, chất hấp thụ, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem phần 13).

个人警告 消：除火源并使该区域通风。避免吸入蒸气或雾气。请参阅第 7 节和第 8 节中列出的防护措施。用不可燃的吸收性材料（例如沙子、土壤、蛭石或壤土）排出并清理溢出物，然后放入容器中进行处置。按照当地法规进行管理（参见第 13 节）。

Personal Warnings Fire: Remove sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapors or mists. See the protective measures listed in Sections 7 and 8. Drain and clean up spills with non-flammable absorbent material (such as sand, soil, vermiculite or loam) and place in containers for disposal. Manage in accordance with local regulations (see Section 13).



Đổ tràn : Nên chùi rửa bằng chất tẩy sạch. Tránh dùng dung môi.

溢出: 应用清洁剂清洗。避免使用溶剂。

Spills: Clean with detergent. Avoid using solvents.

Ghi chú: xem phần 8 về thiết bị bảo hộ cá nhân và phần 13 về xử lý chất thải.

注意: 请参阅有关个人防护装备的第 8 节和有关废物处理的第 13 节。

NOTE: See Section 8 on Personal Protective Equipment and Section 13 on Waste Disposal.

7. Xử lý và lưu trữ - 操作处置和储存 – Handling and storage :

Xử lý: Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí. Ngăn ngừa sự tạo thành nồng độ gây cháy nổ của hơi sơn trong không khí và tránh nồng độ của hơi sơn cao hơn Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp.

处理: 蒸气比空气重，可以扩散到整个地板。蒸气可能与空气形成爆炸性混合物。防止油漆蒸气在空气中形成爆炸浓度，并避免油漆蒸气浓度超过职业接触限值。

Treatment: Vapors are heavier than air and can spread throughout the floor. Vapors may form explosive mixtures with air. Prevent paint vapor from forming explosive concentrations in the air and avoid paint vapor concentrations exceeding occupational exposure limits.

Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.

此外，该产品只能在没有屏蔽灯和其他火源的地方使用。电气设备必须按照适当的标准进行保护。



This product should only be used where there are no shielded lights and other sources of fire. Electrical equipment must be protected to appropriate standards.

Để khử tĩnh điện trong lúc di chuyển, phải tiếp đất cho thùng chứa và nối thùng chứa với thùng nhận bằng dây nối khử tĩnh điện. Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sàn phải thuộc loại dẫn điện.

为了消除运输过程中的静电，请将容器接地并使用静电消除电缆将容器连接到接收容器。操作人员必须穿防静电鞋和衣服，地板必须导电。

To eliminate static electricity during transportation, ground the container and use a static elimination cable to connect the container to the receiving container. Operators must wear anti-static shoes and clothing, and floors must be conductive.

Giữ bình chứa đóng kín. Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.

保持容器密闭。与高温，火星和火焰保持距离。请勿使用会产生火花的工具。

Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flames. Do not use tools that produce sparks.

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít bụi, hạt, sương hay hơi sơn khi thi công sản phẩm này. Tránh hít bụi khi phun cát.

避免与皮肤和眼睛接触。使用本产品时，避免吸入灰尘、颗粒、烟雾或油漆烟雾。避免吸入打磨时的灰尘。

Avoid contact with skin and eyes. Avoid breathing dust, particles, smoke or paint fumes when using this product. Avoid breathing dust from sanding.

Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, lưu trữ và chế biến chất này.



在处理、储存和加工该物质的区域禁止饮食和吸烟。

Eating, drinking and smoking are prohibited in areas where this substance is handled, stored and processed.

Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

穿戴适当的个人防护装备（参见第 8 节）。

Wear appropriate personal protective equipment (see Section 8).

Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.

请勿使用压力来排空。储罐不是压力容器。

Do not use pressure to drain. Storage tanks are not pressure vessels.

Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.

始终存放在与原始容器材质相同的容器中。

Always store in containers made of the same material as the original container.

Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động. 遵守健康和劳动安全法. Comply with health and labor safety laws

Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối với ống cấp dưỡng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

当操作员在喷漆室工作时，无论是否喷漆，通风系统并非在所有情况下都能控制灰尘颗粒和溶剂蒸汽。在这种情况下，他们必须在喷涂过程中佩戴连接到压缩空气供应软管的面罩，直到灰尘颗粒和溶剂蒸汽的密度降至危险水平以下。



When operators are working in a spray booth, whether painting or not, ventilation systems are not capable of controlling dust particles and solvent vapors in all situations. In this case, they must wear a mask connected to a compressed air supply hose during the spraying process until the density of dust particles and solvent vapors drops below hazardous levels

Lưu trữ: Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.

储存: 按照当地法规储存.

Storage: Store in accordance with local regulations.

Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu.

遵守标签上的警告.

Follow the warnings on the label.

- Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp.

贮存于干燥、阴凉、通风良好处。远离热源或阳光直射。

Store in a dry, cool, well-ventilated place. Keep away from heat sources or direct sunlight

- Để xa ra khỏi nguồn bắt lửa.

远离有能制造火的东西。

Stay away from things that can create fire.

- Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

远离：氧化剂、强碱、强酸。

Keep away from: oxidizing agents, strong alkalis, and strong acids.



- **Cấm hút thuốc.** Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các thùng sơn đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và dựng đứng để tránh rò rỉ. Không được đổ vào cống rãnh.
禁止抽烟。严禁未尽职责到位。打开的油漆罐必须小心关闭并直立放置，以防止泄漏。请勿倒入下水道。
Smoking is prohibited. It is strictly prohibited to fail to fulfill your duties. Open paint cans must be carefully closed and placed upright to prevent leakage. Do not pour into sewer.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân - 暴露控制/个人防护 – Exposure controls/personal protection

- **Các biện pháp kỹ thuật:** Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Nếu những điều này không đủ để duy trì nồng độ bụi và hơi dung môi dưới Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp, phải mang dụng cụ bảo vệ hệ hô hấp thích hợp.
工程措施：提供足够的通风。在适用的情况下，应通过使用局部通风和良好的抽吸设备来实现。如果这些不足以将粉尘和溶剂蒸汽浓度保持在职业接触限值以下，则必须佩戴适当的呼吸防护装置。
Engineering measures : Provide adequate ventilation. Where applicable this should be achieved through the use of local ventilation and good extraction equipment. If these are insufficient to keep dust and solvent vapor concentrations below occupational exposure limits, appropriate respiratory protection must be worn

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - 职业接触限值 – Occupational exposure limits



- **Hệ hô hấp:** Nếu người lao động tiếp xúc với nồng độ cao hơn Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp, họ phải mang dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Sử dụng mặt nạ có bộ lọc dung môi và lọc bụi khi thi công bằng súng phun.(như loại bộ lọc kết hợp A2-P2).

呼吸系统: 如果工人暴露于高于职业接触限值的浓度, 他们必须佩戴适当的、经过测试的呼吸器。使用喷枪喷涂时, 请使用带有溶剂和灰尘过滤器的面罩 (例如 A2-P2 型组合过滤器)。

Respiratory: If workers are exposed to concentrations above occupational exposure limits, they must wear appropriate, tested respirators. When spraying with a spray gun, use a mask with a solvent and dust filter (such as a type A2-P2 combination filter).

In enclosed spaces, use a compressed air or fresh air respirator. When applying with a roller or brush, use a mask with a solvent filter

Tại nơi kín, dùng không khí nén hay thiết bị thở không khí trong lành. Khi thi công bằng cọ lăn hay bằng chổi, nên dùng mặt nạ có bộ lọc dung môi.

在封闭空间内, 使用压缩空气或新鲜空气呼吸器。使用滚筒或刷子涂抹时, 请使用带有溶剂过滤器的面罩。

In enclosed spaces, use a compressed air or fresh air respirator. When applying with a roller or brush, use a mask with a solvent filter

- **Da và cơ thể:** Nhân viên phải mặc quần áo chống tĩnh điện làm từ sợi thiên nhiên hay sợi tổng hợp. chống nhiệt cao.

皮肤和身体: 员工必须穿着天然或合成纤维制成的防静电服装。高耐热性。

Skin and Body: Employees must wear anti-static clothing made of natural or synthetic fibers. High heat resistance.

- **Tay:** Mang găng tay thích hợp.



手: 戴上合适的手套.

Hands: Wear suitable gloves

Khuyến cáo, tay(thời điểm đột phá) > 8 tiếng: cao su nitril, cao su tổng hợp, Cao su butyl, PVC, cao su chống hóa chất. - 推荐, 手套(突破时间) > 8 小时: 丁腈橡胶、合成橡胶、丁基橡胶、PVC、耐化学橡胶. - Recommended, gloves (breakthrough time) > 8 hours: nitrile rubber, synthetic rubber, butyl rubber, PVC, chemical-resistant rubber.

Để chọn đúng loại vật liệu làm găng tay bảo hộ, nên tham khảo lời khuyên của các nhà cung cấp găng tay chịu hóa chất, nên lưu ý khả năng chịu hóa chất và thời gian thẩm thấu của hoá chất vào vật liệu. - 要选择合适类型的材料来制作防护手套, 您应该咨询耐化学手套供应商的建议, 注意耐化学性以及化学物质渗透材料所需的时间. - To choose the right type of material to make protective gloves from, you should seek advice from a chemical-resistant glove supplier, paying attention to chemical resistance and the time it takes for chemicals to penetrate the material.

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng. 用户应考虑最适合使用该产品的手套类型, 并应牢记具体的使用条件, 如用户风险评估中所包含的那样. - To choose the right type of material to make protective gloves from, you should seek advice from a chemical-resistant glove supplier, paying attention to chemical resistance and the time it takes for chemicals to penetrate the material.

- **Mắt:** Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

眼睛: 使用专为防止液体飞溅而设计的安全眼镜.

Eyes: Use safety glasses designed to protect against splashes of liquids.



9. Thuộc tính lý hóa - 物理化学性质 - Physical and chemical properties:

Tình trạng vật lý - 物理状态 - physical state : Chất lỏng - 体 - liquid.

Mùi - 气味 - Odor: Đặc tính - 特性 - characteristic.

Màu - 颜色 - Color : Phong phú - 丰富 - Colorful

Điểm cháy - 闪点 - Fire point: Cốc đậy kín 36°C (96,8°F) - 闭杯 36°C (96. 8°F) - Closed 36°C (96. 8°F)

Tính dẻo - 灵活性 - Flexibility : >7x10⁻⁶m²/s (ISO 3219,40°C)

Mật độ - 密度 - Density : 1,27 g/cm³

Tính hòa tan - 溶解性 - Solubility : Không hòa tan trong các vật liệu sau đây .Nước lạnh và nước nóng - 不溶于下列物质: 冷水和热水 - Insoluble in the following materials: cold and hot water.

10. Tính ổn định và độ phản ứng - 稳定性和反应活性 - Stability and reactivity :

Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem phần 7) - 如果按照建议储存和处理, 则稳定 (参见第 7 节) - Stable if stored and handled as recommended (see Section 7).

Sản phẩm phân rã có mối nguy: Carbon monoxit, carbon dioxit, khói, khói và các oxit ni-tơ - 危险的分解产物: 一氧化碳、二氧化碳、烟雾、烟雾和氮氧化物 - Hazardous decomposition products: carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, smoke and nitrogen oxides.

Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: Chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh - 远离以下物质, 以防止发生强烈放热反应: 氧化剂、强碱、强酸 - Keep away from the following substances to prevent strong exothermic reactions: oxidants, strong bases, strong acids.



11. Thông tin về độc tính - 毒性信息 - Toxicity information

Không có sẵn dữ liệu về chế phẩm này. Sản phẩm này được đánh giá theo phương pháp quy ước của Hướng Dẫn về Sản Phẩm Nguy Hại 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ độc tính. Xem phần 2 và 15 để biết thêm chi tiết.

该产品无可用数据。本产品已按照危险产品指令 1999/45/EC 的常规方法进行评估，并根据其毒性危险进行分类。有关详细信息，请参阅第 2 节和第 15 节。

No data available for this product. This product has been evaluated in accordance with the usual methods of the Hazardous Products Directive 1999/45/EC and classified according to its toxicity hazard. See Sections 2 and 15 for details.

Tiếp xúc với nồng độ hơi dung môi vượt quá Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp có thể gây ra hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy và hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh. Tiếp xúc nhiều lần hay lâu dài với sản phẩm này có thể làm mờ tự nhiên của da bị mất đi, hậu quả là bệnh viêm da tiếp xúc không dị ứng và sự hấp thụ qua da. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

接触超过职业接触限值的溶剂蒸气浓度可能会对健康产生不利影响，例如刺激粘膜和呼吸系统以及对肾脏、肝脏和中枢神经系统产生不利影响。溶剂通过皮肤吸收时会引起上述一些影响。症状和体征包括头痛、头晕、疲劳、虚弱、嗜睡，严重时甚至意识不清。反复或长时间接触本品可能会导致皮肤天然脂质流失，导致非过敏性接触性皮炎和真皮吸收。如果液体溅入眼睛，可能会造成刺激和不可逆转的损害。

Exposure to solvent vapor concentrations that exceed occupational exposure limits may cause adverse health effects, such as irritation of mucous membranes and the respiratory system and adverse effects on the



kidneys, liver, and central nervous system. Solvents can cause some of the effects mentioned above when absorbed through the skin. Signs and symptoms include headache, dizziness, fatigue, weakness, drowsiness, and in severe cases, confusion. Repeated or prolonged exposure may cause loss of the skin's natural lipids, resulting in non-allergic contact dermatitis and dermal absorption. If liquid splashes into the eyes, it may cause irritation and irreversible damage.

Chứa Hexanoic acid, 2-ethyl, Cobalt salt, 2-Butanone oxime. Có thể sản sinh dị ứng.

含有己酸、2-乙基、钴盐、2-丁酮肟。可能会产生过敏反应。

Contains caproic acid, 2-ethyl, cobalt salt, 2-butanone oxime. May cause allergic reactions.

12. Thông tin sinh thái.- 生态信息 – ecological information

Không có sẵn dữ liệu về chế phẩm này. 没有关于制剂本身的可用数据. No data available on the formulation itself.

Không cho chảy vào cống rãnh, ao hồ, hoặc kênh rạch.

不要让其流入下水道、池塘或运河。

Do not allow it to enter drains, ponds or canals.

Chế phẩm này đã được đánh giá theo phương pháp thông lệ ghi ở Chỉ Thị Pha Chế Chất Nguy Hiểm 1999/45/EC và được phân loại tương ứng theo độc tính sinh thái. Xem phần 3 và 15 để biết thêm chi tiết.

该制剂已根据危险物质制剂指令 1999/45/EC 中的常规方法进行了评估，并根据其生态毒性进行了相应分类。有关更多详细信息，请参阅第 3 节和第 15 节。

This preparation has been evaluated according to the usual methods in Directive 1999/45/EC on Preparations of Hazardous Substances and



classified accordingly according to its ecotoxicity. See Section 3 and Section 15 for more details.

Chất độc môi sinh trong nước - 水中的环境毒素 - environmental toxins in water :

Tên sản phẩm/ thành phần 产品/成分名称 Product/ingredient name	Thử nghiệm 实验 Experiment	Kết quả 结果 Result	Loài 类 Classify	Sự phơi nhiễm 接触 Exposure
Naptha(Petroleum) 石脑油（石油） Hidrodesulfurized heavy 加氢脱硫重质 Solvent naphtha (Petroleum) Light arom. 溶剂石脑油（石油） 淡淡的香气	-	Cấp tính EC50<10 mg/L	Daphnia	48 giờ
	-	Cấp tính IC50<10 mg/L	Tảo	72 giờ
	-	Cấp tính EC50<10 mg/L	Cá	96 giờ
	-	Cấp tính EC50<10 mg/L	Daphnia	48 giờ
	-	Cấp tính IC50<10 mg/L	Tảo	72 giờ
	-	Cấp tính LC50<10 mg/L	Cá	96 giờ

Thông tin sinh thái - 生态信息:



Tính vi khuẩn làm thối rửa - 细菌导致腐败

Tên sản phẩm/ thành phần 产品/成分名称 Product/ingredient name	Chu kỳ bán phân rã dưới nước 水下半衰期 Underwater half-life	Quang phân 光解作用 Photolysis	Tính vi khuẩn làm thối rửa 细菌导致腐败 Bacteria cause spoilage
Naptha (Petroleum) Hidrodesulfurized heavy 石脑油（石油）加氢脱硫重质 Solvent naphtha (Petroleum) Light arom. 溶剂石脑油（石油） 淡淡的香气	-	-	Không dễ 不容易

12. Cần nhắc khi thải bỏ - 处置注意事项 – Disposal precautions :

Không cho chảy vào cống rãnh, ao hồ hoặc kênh rạch. Chất và/hay bình chứa phải xử lý như chất thải nguy hại.

不要让其流入下水道、池塘或运河。该物质和/或容器必须作为危险废物处。

Do not allow it to enter drains, ponds or canals. The substance and/or container must be disposed of as hazardous waste.



Danh mục chất thải châu Âu (EWC): 08 01 11* waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances. Nếu sản phẩm này pha với các chất thải khác, quy tắc này không còn được áp dụng. Nếu pha với các chất thải khác, thì phải được chỉ định một quy tắc thích hợp. Để biết thêm chi tiết, hãy liên lạc với văn phòng quản lý chất thải ở địa phương quý vị.

欧洲废物清单 (EWC): 08 01 11* 含有有机溶剂或其他危险物质的废油漆和清漆。如果该产品与其他废物混合, 则该规则不再适用。如果与其他废物混合, 则必须指定适当的规则。欲了解更多信息, 请联系您当地的废物管理办公室。

European Waste List (EWC): 08 01 11* Waste paints and varnishes containing organic solvents or other hazardous substances. If the product is mixed with other waste, this rule no longer applies. If mixed with other waste, appropriate rules must be specified. For more information please contact your local waste management office.

13. Thông tin vận chuyển - 运输信息 - Transport information :

Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng: Luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

在用户场所内运输: 始终使用密闭容器运输, 容器必须直立并固定。确保产品运输人员知道发生事故或溢出时该怎么做。

Transport within user premises: Always transport in closed containers, which must be upright and secured. Make sure product transporters know what to do in the event of an accident or spill

Quy định vận chuyển quốc tế - 国际运输规定 - International transport regulations :



Tên thích hợp khi vận chuyển bằng tàu thuyền - 乘船时的专有名称 – Proper name when boarding a boat : Sơn - 漆 – paint.

Chất gây ô nhiễm biển - 海洋污染物 – marine pollutants: Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy - 石脑油（石油）、加氢脱硫重质.

UN Số - 号 – No. Un : 1263

Phân loại - 分类 – Classification : 3

Nhóm đóng gói - 包装组别 – Packaging group : III

Thông tin phụ - 附加信息 – Additional Information:

Chất gây ô nhiễm biển - 海洋污染物 - marine pollutants : Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy - 石脑油（石油）、加氢脱硫重质.

Đánh dấu - 标记 – Mark : Những hiểm họa môi trường hoặc nguy cơ ô nhiễm vùng biển chỉ được áp dụng cho những đóng gói chứa nhiều hơn 5L chất lỏng hoặc 5kg chất rắn. - 环境危害或海洋污染风险仅适用于含有超过 5L 液体或 5kg 固体的包装 – Environmental hazard or marine pollution risk only applies to packaging containing more than 5L of liquid or 5kg of solids.

ADR (Empty) RID : Tunnel restriction code : (D/E)

ADR (空) RID: 隧道限制代码: (D/E)

Số xác định mối nguy - 危险识别号 – Hazard identification number : 30

Điều khoản đặc biệt - 特殊规定 – Special Terms : 640E

IMDG : Danh mục cấp cứu (EmS) : F-E, S-E

IMDG : 紧急类别 (EmS) : F-E, S-E

IMDG: Emergency Category (EmS): F-E, S-E

Vận chuyển theo các quy định của ADR/RID, IMDG/IMO và ICAO/IATA và các quy định của quốc gia Việt Nam. - 根据 ADR/RID、IMDG/IMO 和 ICAO/IATA 法规



以及越南国家法规运输 – Shipped in accordance with ADR/RID, IMDG/IMO and ICAO/IATA regulations as well as Vietnamese national regulations

14. Thông tin quy định - 监管信息 – regulatory information :

Quy định của EU - 欧盟法规 – EU' s regulations :

Sản phẩm này được xếp loại và dán nhãn hiệu hàng cung cấp đúng theo Hướng Dẫn 1999/45/EC như sau - 本产品按照以下指令 1999/45/EC 进行分类和供应标签 – This product is classified and supplied labeled in accordance with Directive 1999/45/EC :

(Các) ký hiệu cảnh báo nguy hiểm - 危险警告符号 – danger warning symbol (s) :

Nguy hiểm cho môi trường. 对环境有危险. Dangerous to the environment

Cụm từ nguy cơ - 风险短语 - risk phrase :

R10- Dễ cháy - 易燃 – Flammable.

R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt – 溶剂蒸气可能导致嗜睡和头晕 – Solvent vapors may cause drowsiness and dizziness.

R51/53- Độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước - 对水生生物有毒, 可能对水生环境造成长期有害影响 – Toxic to aquatic life and may cause long-term harmful effects in the aquatic environment.

Cụm từ an toàn – 安全短语 – safe phrase:

S23- Đừng hít phải hơi hoặc hơi khí khi phun ra – 不要吸入蒸气或气溶胶 – Do not breathe vapors or aerosols.



S51- Chỉ sử dụng ở khu vực thông thoáng – 仅在通风良好的区域使用 –
Use only in well-ventilated areas..

Quy định quốc gia: Dùng trong công nghiệp : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại nơi làm việc, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở nơi làm việc làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở địa phương.

国家法规： 工业用途： 本安全手册中包含的信息并不旨在指导用户对工作场所风险进行个人评估，具体评估由健康立法、健康和安全法规确定。国家工作健康和法规的规定适用于本产品的本地使用。

National regulations: Industrial use: The information contained in this safety manual is not intended to guide the user in making an individual assessment of risks in the workplace, which is determined by health legislation, health and safety regulations. The provisions of national work health and safety regulations apply to local use of this product.

Phân loại chất độc - 有毒物质分类 – Classification of toxic substances :
(TCVN 3164-79): 4

Các câu cảnh báo phụ : Chứa hexanoic acid, 2-ethyl-, cobalt salt, 2-butanone oxime. Có thể sản sinh dị ứng.

其他警告声明： 含有己酸、2-乙基钴盐、2-丁酮肟。 可能会产生过敏反应。

Other warning statements: Contains caproic acid, 2-ethyl cobalt salt, 2-butanone oxime. May cause allergic reactions.

15. Thông tin khác - 其他信息 – other information :

Phân loại CEPE - CEPE 分类 - CEPE classification : 1



Các cụm từ R- đầy đủ đề cập đến trong phần 2 và 3 - 第 2 节和第 3 节涵盖了完整的 R 短语 - Sections 2 and 3 cover complete R phrases:

R10- Dễ cháy - 易燃 - Flammable.

R40- Bằng chứng hạn chế về hậu quả gây ung thư - 致癌作用的证据有限 - Limited evidence of carcinogenesis.

R20- Có hại khi hít phải - 吸入有害 - Hazardous by inhalation.

R21- Có hại khi tiếp xúc với da - 皮肤接触有害 - Harmful in contact with skin.

R65- Có hại: có thể gây tổn hại phổi nếu nuốt phải. 有害: 吞咽可能导致肺部损伤 - Harmful: May cause lung damage if swallowed.

R41- Nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng cho mắt. 眼睛有严重损伤的风险 - Risk of serious eye damage

R37- Kích ứng cho hệ hô hấp. 刺激呼吸系统 - Stimulates the respiratory system.

R38- Kích ứng cho da - 刺激皮肤 - Irritation to skin

R43- Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da - 皮肤接触可能引起过敏 - Skin contact may cause allergies

R66- Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da - 反复接触可能导致皮肤干燥或破裂 - Repeated exposure may cause dry or cracked skin.

R67- Hơi dung môi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt - 溶剂蒸气可能导致嗜睡和头晕 - Solvent vapors may cause drowsiness and dizziness.



R51/53- Độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây hậu quả có hại lâu dài trong môi trường nước – 对水生生物有毒, 可能对水生环境造成长期有害影响
- Toxic to aquatic life and may cause long-term harmful effects in the aquatic environment.

Tham chiếu bảng phân loại đầy đủ ở phần 2 và 3 – 请参阅第 2 部分和第 3 部分中的完整分类表 – See the complete classification table in Parts 2 and 3:

Gây ung thư loại 3 – 导致 3 型癌症 – Causes type 3 cancer

Xn - Có hại - 有害 – harmful

Xi - Gây dị ứng - 引起过敏 – Causes allergies

N - Nguy hiểm cho môi trường – 对环境有危险 – Dangerous to the environment

Thông tin trên Bảng Thông Tin An Toàn được yêu cầu theo Chỉ Thị EU 91/115/EEC và các chỉnh sửa. 安全数据表上的信息是欧盟指令 91/115/EEC 及其修正案所要求的 – The information on the safety data sheet is required by EU Directive 91/115/EEC and its amendments.